

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PJICO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 07 -03- 2013
Số chứng thực: **0911**.....Quyển số:.....SCT/BS



CHỦ TỊCH
Chu Mạnh Cường



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Vũ Bá Ôn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên |
| Ông Đinh Thái Hương | Thành viên |
| Ông Đào Nam Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên |
| Ông Trần Minh Tuấn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn An Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đức Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Số: 543 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013, từ trang 03 đến trang 26. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên


Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 02 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập và một pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.432.033.237.767 | 1.521.770.020.210 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 741.696.820.684 | 398.039.595.738 |
| 1. Tiền mặt tại quỹ | 111 | | 15.016.205.722 | 8.990.184.029 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 112 | | 67.835.909.371 | 65.875.633.408 |
| 3. Tiền đang chuyển | 113 | | 44.705.591 | 823.778.301 |
| 4. Các khoản tương đương tiền | 114 | | 658.800.000.000 | 322.350.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 441.271.419.200 | 818.678.615.541 |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | 54.710.816.736 | 83.437.570.000 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác | 128 | | 412.618.789.841 | 767.569.819.441 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (26.058.187.377) | (32.328.773.900) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 186.891.578.882 | 242.967.812.775 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 6 | 160.649.961.845 | 223.122.788.238 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 133 | | - | 3.655.007.517 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | 7 | 42.952.535.992 | 45.881.932.033 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 8 | (16.710.918.955) | (29.691.915.013) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 18.348.370.216 | 20.362.012.712 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 18.348.370.216 | 20.362.012.712 |
| V. Tài sản lưu động khác | 150 | | 43.825.048.785 | 41.721.983.444 |
| 1. Tạm ứng | 151 | | 31.114.830.846 | 32.968.533.856 |
| 2. Chi phí trả trước | 152 | | 10.743.095.039 | 7.612.759.579 |
| 3. Tài sản thiếu chờ xử lý | 153 | | 124.043.100 | 131.491.975 |
| 4. Các khoản thế chấp, ký quỹ | 154 | | 1.843.079.800 | 1.009.198.034 |
| B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240+242) | 200 | | 642.510.327.426 | 471.377.589.564 |
| I. Tài sản cố định | 210 | | 318.757.286.559 | 276.441.124.782 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 211 | 10 | 199.780.881.258 | 179.005.137.294 |
| - Nguyên giá | 212 | | 279.817.012.098 | 242.005.714.100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 213 | | (80.036.130.840) | (63.000.576.806) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 217 | 11 | 118.976.405.301 | 97.435.987.488 |
| - Nguyên giá | 218 | | 120.229.426.959 | 98.525.234.574 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 219 | | (1.253.021.658) | (1.089.247.086) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 220 | | 261.515.578.800 | 144.623.730.381 |
| 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 221 | 13 | 158.578.337.600 | 123.569.062.181 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 222 | 14 | 33.054.525.000 | 27.294.650.000 |
| 3. Các khoản đầu tư dài hạn khác | 228 | 15 | 83.843.690.000 | 14.643.690.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 229 | 13 | (13.960.973.800) | (20.883.671.800) |
| III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 16 | 53.857.005.579 | 42.810.738.351 |
| IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 240 | | 7.600.931.815 | 6.742.971.013 |
| 1. Ký quỹ bảo hiểm | 241 | | 7.600.931.815 | 6.742.971.013 |
| V. Chi phí trả trước dài hạn | 242 | | 779.524.673 | 759.025.037 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 242 | | 779.524.673 | 759.025.037 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200) | 250 | | 2.074.543.565.193 | 1.993.147.609.774 |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH/HN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340) | 300 | | 1.225.625.423.807 | 1.149.067.091.295 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 158.959.965.159 | 173.107.087.050 |
| 1. Phải trả người bán | 313 | 17 | 34.114.352.716 | 56.609.464.541 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 314 | | 2.764.914.539 | 2.147.682.003 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 315 | 18 | 32.340.284.692 | 33.514.786.847 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 316 | | 44.146.845.961 | 44.901.582.710 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | | 34.020.287.069 | 26.368.465.042 |
| 6. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 11.573.280.182 | 9.565.105.907 |
| II. Dự phòng nghiệp vụ | 330 | 20 | 1.064.915.637.348 | 973.276.858.222 |
| 1. Dự phòng phí | 331 | | 764.803.824.907 | 706.156.953.540 |
| 2. Dự phòng bồi thường | 333 | | 199.935.336.484 | 149.518.810.126 |
| 3. Dự phòng dao động lớn | 334 | | 100.176.475.957 | 117.601.094.556 |
| III. Nợ khác | 340 | | 1.749.821.300 | 2.683.146.023 |
| 1. Chi phí phải trả | 341 | | - | 1.877.867.223 |
| 2. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 342 | | 1.749.821.300 | 805.278.800 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | 19 | 848.918.141.386 | 844.080.518.479 |
| I. Nguồn vốn, quỹ | 410 | | 848.918.141.386 | 844.080.518.479 |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh | 411 | | 699.543.825.000 | 699.543.825.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá | 413 | | - | 1.032.349.400 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 29.482.360.082 | 24.305.296.252 |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc | 416 | | 25.717.966.557 | 20.832.607.560 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 418 | | 94.173.989.747 | 98.366.440.267 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 430 | | 2.074.543.565.193 | 1.993.147.609.774 |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DNBH/HN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | 361.617.408.664 | 369.706.147.976 |
| 2. Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | | |
| Phí nhận tái bảo hiểm (*) | 76.412.345.360 | 89.888.526.837 |
| Thu hoàn hoa hồng nhận tái | 241.954.199 | 224.680.463 |
| Thu phí đặt cọc | - | 4.273.211.350 |
| Chi bồi thường nhận tái (*) | 13.181.084.546 | 37.981.781.334 |
| Chi hoa hồng nhận tái (*) | 19.248.059.374 | 22.523.386.481 |
| Chi hoàn phí nhận tái (*) | 1.021.011.584 | 1.042.225.515 |
| Phí nhận tái bị giữ lại (đặt cọc) | - | 3.835.521.515 |
| 3. Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | | |
| Chi phí nhượng tái | 16.758.122.681 | 65.879.007.011 |
| Chi hoàn hoa hồng nhượng tái | 1.928.718.344 | 211.714.656 |
| Chi hoàn thu bồi thường nhượng tái | 283.897.104 | 173.032.836 |
| Thu hoa hồng nhượng tái | 5.061.462.238 | 18.533.050.677 |
| Thu bồi thường nhượng tái | 5.469.739.463 | 19.664.328.682 |
| Thu hoàn phí nhượng tái | 2.206.284.692 | 925.837.208 |
| Thuế nhà thầu hoạt động nhượng tái | 30.833.046 | 30.417.341 |
| 004 Nợ khó đòi đã xử lý | 4.664.819.466 | 4.204.567.756 |

(*) Thể hiện tổng giá trị các bản Statement of account (xác nhận dịch vụ) đã ký bởi bên nhượng tái và Công ty, tuy nhiên do chưa có xác nhận thanh toán nên Công ty chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Phạm Thị Nương
Người lập biểu

Đinh Kiều Trang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 02A-DNBH/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Thu phí bảo hiểm gốc | 01 | | 1.971.466.692.333 | 1.887.780.848.780 |
| 2. Thu phí nhận tái bảo hiểm | 02 | | 111.178.510.134 | 95.005.039.440 |
| 3. Các khoản giảm trừ | 03 | | 492.777.947.947 | 518.451.666.081 |
| - Phí nhượng tái bảo hiểm | 04 | | 483.238.974.901 | 504.009.424.795 |
| - Hoàn phí nhận tái | 05 | | 774.706.540 | 1.092.882.144 |
| - Hoàn hoa hồng nhượng tái | 06 | | 3.607.367.794 | 3.690.723.499 |
| - Hoàn phí bảo hiểm gốc | 07 | | 5.156.898.712 | 9.658.635.643 |
| 4. Tăng dự phòng phí | 08 | 20 | 58.646.871.367 | 128.184.068.661 |
| 5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 09 | | 121.788.072.525 | 141.379.712.686 |
| 6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | | 12.399.635.466 | 11.736.269.947 |
| - Thu khác nhận tái bảo hiểm | 11 | | 1.218.673.181 | 33.697.420 |
| - Thu nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 8.751.463.919 | 9.677.172.363 |
| - Thu khác (đại lý, giám định...) | 13 | | 2.429.498.366 | 2.025.400.164 |
| 7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 - 03 - 08 + 09 + 10) | 14 | | 1.665.408.091.144 | 1.489.266.136.111 |
| 8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 15 | | 928.935.776.044 | 805.513.721.058 |
| 9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 16 | | 61.281.600.306 | 35.923.729.072 |
| 10. Các khoản giảm trừ | 17 | | 222.315.789.349 | 214.977.879.998 |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 18 | | 215.818.971.633 | 208.072.940.347 |
| - Thu đòi người thứ ba | 19 | | 2.631.060.248 | 1.806.164.658 |
| - Thu hàng xử lý bồi thường 100% | 20 | | 3.865.757.468 | 5.098.774.993 |
| 11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17) | 21 | | 767.901.587.001 | 626.459.570.132 |
| 12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn | 22 | | 65.491.401.186 | - |
| 13. Tăng dự phòng bồi thường | 23 | 20 | 50.416.526.358 | 16.014.496.250 |
| 14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm | 24 | 20 | 48.066.782.587 | 44.331.063.540 |
| 15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 25 | | 241.154.473.047 | 212.978.044.759 |
| 15.1 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc | 26 | | 215.279.121.757 | 191.993.295.744 |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm gốc | 27 | | 179.503.684.424 | 160.083.808.296 |
| - Chi giám định tổn thất | 28 | | 20.687.898.792 | 21.100.384.135 |
| - Chi đòi người thứ ba | 29 | | 3.803.366.698 | 1.196.860.001 |
| - Chi xử lý hàng bồi thường 100% | 30 | | 13.600.000 | - |
| - Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm | 31 | | 84.760.728 | - |
| - Chi để phòng hạn chế tổn thất | 32 | | 10.005.491.558 | 8.844.519.794 |
| - Chi khác | 33 | | 1.180.319.557 | 767.723.518 |
| 15.2 Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm | 34 | | 25.875.351.290 | 20.984.749.015 |
| - Chi hoa hồng | 35 | | 25.875.351.290 | 20.984.749.015 |
| - Chi khác | 38 | | - | - |
| 16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 41 | | 1.042.047.967.807 | 899.783.174.681 |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 42 | | 623.360.123.337 | 589.482.961.430 |
| 18. Chi phí bán hàng | 43 | | 287.996.493.527 | 268.460.326.008 |
| 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 44 | | 329.896.168.137 | 308.128.388.191 |
| 20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 45 | | 5.467.461.673 | 12.894.247.231 |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính | 46 | 21 | 154.706.960.243 | 176.625.027.665 |
| 22. Chi phí hoạt động tài chính | 47 | 22 | 30.687.281.953 | 55.187.516.732 |
| 23. Lợi nhuận hoạt động tài chính | 51 | | 124.019.678.290 | 121.437.510.933 |
| 24. Thu nhập hoạt động khác | 52 | | 27.993.417.996 | 66.716.392.470 |
| 25. Chi phí hoạt động khác | 53 | | 27.302.305.660 | 66.023.128.635 |
| 26. Lợi nhuận hoạt động khác | 54 | 24 | 691.112.336 | 693.263.835 |
| 27. Tổng lợi nhuận kế toán | 55 | | 130.178.252.299 | 135.025.021.999 |
| 28. Điều chỉnh (giảm) lợi nhuận chịu thuế | 56 | | (6.301.511.520) | (9.090.040.391) |
| 29. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 59 | | 123.876.740.779 | 125.934.981.608 |
| 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 60 | 25 | 30.969.185.195 | 31.483.745.402 |
| 31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 61 | | 92.907.555.584 | 103.541.276.597 |
| 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 1.428 | 1.491 |

Phạm Thị Nương
Người lập biểu

Đinh Kiều Trang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

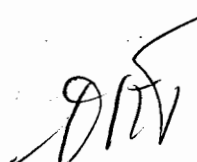
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu phí và hoa hồng | 01 | 1.559.838.713.120 | 1.580.905.239.253 |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng | 02 | 370.038.298.148 | 286.913.793.281 |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi | 03 | 1.684.939.096 | 1.919.547.724 |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác | 04 | 932.745.901.677 | 884.006.363.106 |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm | 05 | (820.461.573.713) | (675.257.300.029) |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm | 06 | (173.000.302.563) | (156.614.235.377) |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ | 07 | (46.612.665.011) | (91.917.446.884) |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên | 08 | (154.806.264.569) | (136.698.154.430) |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước | 09 | (139.460.189.997) | (139.056.584.706) |
| 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác | 10 | (1.283.200.663.931) | (1.292.886.465.364) |
| 11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán | 11 | (155.891.780.127) | (133.474.362.958) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 90.874.412.130 | 127.840.393.616 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 21 | 1.490.523.675.345 | 706.851.854.215 |
| 2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác | 22 | 160.654.782.737 | 135.418.729.126 |
| 3. Tiền thu do bán tài sản cố định | 23 | 25.463.635 | 198.683.311 |
| 4. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong năm | 24 | (1.293.750.611.783) | (805.307.708.871) |
| 5. Tiền mua tài sản cố định | 25 | (17.609.718.693) | (20.051.195.138) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 339.843.591.241 | 17.110.362.643 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ lãi tiền gửi | 33 | 156.078.575 | 1.252.117.645 |
| 2. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu | 35 | - | (13.695.305.000) |
| 3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp | 36 | (87.216.857.000) | (31.047.666.227) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (87.060.778.425) | (43.490.853.582) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 343.657.224.946 | 101.459.902.677 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 398.039.595.738 | 296.579.693.061 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 741.696.820.684 | 398.039.595.738 |


Phạm Thị Nương
Người lập biểu


Đinh Kiều Trang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Vốn điều lệ của Công ty là 53 tỷ đồng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép Công ty bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép Công ty bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ của Công ty là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ của Công ty là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên Công ty là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Số vốn thực góp của cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| | <u>Theo Giấy phép hoạt động</u> | | <u>Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2012 (VND)</u> |
|--|---------------------------------|----------------------|--|
| | <u>Vốn góp (VND)</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> | |
| Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam | 363.283.200.000 | 51,2% | 363.283.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 71.232.000.000 | 10,0% | 71.232.000.000 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | 42.739.200.000 | 6,0% | 42.739.200.000 |
| Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 62.373.280.000 | 8,8% | 62.373.280.000 |
| Công ty Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 21.369.600.000 | 3,0% | 21.369.600.000 |
| Công ty Điện tử Hà Nội | 7.089.240.000 | 1,0% | 7.089.240.000 |
| Cổ đông khác | 141.655.660.000 | 20,0% | 141.655.660.000 |
| Cộng | 709.742.180.000 | 100% | 709.742.180.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (13.695.305.000) | | (13.695.305.000) |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.496.950.000 | | 3.496.950.000 |
| Tổng cộng | 699.543.825.000 | | 699.543.825.000 |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.626 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.480).

Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn (Hà Nội), Hội sở giao dịch tại Hà Nội, 50 chi nhánh và 1 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 125 và Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2012</u> |
|--|-----------------|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 |
| Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác | 3 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Trong đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, không trích khấu hao hàng năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê nhà tại Văn phòng Công ty, thuê nhà tại các chi nhánh và các chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua trung bình của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm. Các đơn bảo hiểm Công ty cho khách hàng nợ phí nhưng sau đó khách hàng không nộp phí theo đúng thoả thuận được xem là chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với các đơn bảo hiểm này.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thanh toán tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Công ty.

Công ty ghi nhận hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện ước tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như bán và sửa chữa ô tô, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm. Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm” và từ ngày 01 thngs 10 năm 2012 được thay thế bằng Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty ghi nhận chi phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bàn xác nhận thanh toán giữa Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện ước tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận chi phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 124/2012/TT-BTC và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành cùng ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phần trách nhiệm giữ lại của Công ty.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), công ty trích lập dự phòng theo công thức đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 1394/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 như sau:

| | | | | | | |
|--|---|---|---|--|---|--|
| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại (IBNR năm hiện tại) | = | $\frac{\text{Số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính trước}}{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}}$ | X | $\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}}$ | X | $\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$ |
|--|---|---|---|--|---|--|

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, Công ty thực hiện tính số chi từ dự phòng dao động lớn theo từng loại nghiệp vụ. Tổng số dự phòng dao động lớn được Công ty sử dụng trong năm 2012 là 65.491.401.186 đồng.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty đã ký quỹ 2% trên vốn kinh doanh hoặc tối thiểu là 06 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngắn hạn tại các tổ chức tín dụng (i) | 360.878.564.444 | 709.829.594.044 |
| Cho vay ngắn hạn (ii) | 51.740.225.397 | 57.740.225.397 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 54.710.816.736 | 83.437.570.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (26.058.187.377) | (32.328.773.900) |
| | 441.271.419.200 | 818.678.615.541 |

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất tiền gửi từ 10,5%/năm đến 19%/năm.

(ii) Là các khoản tiền cho vay ngắn hạn với lãi suất trung bình 1%/tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 100.840.978.969 | 89.175.192.857 |
| Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 4.902.762.567 | 4.490.932.045 |
| Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 2.038.969.319 | 65.625.725.373 |
| Phải thu hoạt động tài chính | 52.331.704.724 | 63.830.937.963 |
| Phải thu hoạt động khác | 535.546.266 | - |
| | 160.649.961.845 | 223.122.788.238 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về tạm ứng bồi thường | 31.637.529.920 | 34.104.126.929 |
| Phải thu khác | 11.315.006.072 | 11.777.805.104 |
| | 42.952.535.992 | 45.881.932.033 |

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải thu phí bảo hiểm gốc | 15.133.691.449 | 11.865.142.666 |
| Dự phòng phải thu cho vay quá hạn (i) | 1.577.227.506 | 17.826.772.347 |
| | 16.710.918.955 | 29.691.915.013 |

(i) Đối với các khoản đầu tư cho vay quá hạn: Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm chủ yếu là giá trị của vật phẩm khuyến mại phát sinh trong năm chưa được sử dụng tồn trong kho và tồn tại các đại lý chưa được sử dụng để khuyến mại cho khách hàng, các chi phí sản phẩm dở dang, hàng hóa liên quan đến việc sửa chữa xe ô tô của Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng - công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 141.138.524.747 | 66.639.797.277 | 33.751.517.876 | 475.874.200 | 242.005.714.100 |
| Tăng trong năm | 37.015.204.533 | 5.950.825.152 | 5.587.356.276 | 193.000.000 | 48.746.385.961 |
| Giảm trong năm | (4.423.919.194) | (4.275.453.010) | (2.129.815.759) | (105.900.000) | (10.935.087.963) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 173.729.810.086 | 68.315.169.419 | 37.209.058.393 | 562.974.200 | 279.817.012.098 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 15.022.477.786 | 30.214.754.309 | 17.413.357.754 | 349.986.957 | 63.000.576.806 |
| Khấu hao trong năm | 8.555.530.731 | 8.120.398.417 | 6.334.754.924 | 215.518.649 | 23.226.202.721 |
| Giảm trong năm | (2.167.036.515) | (2.179.757.765) | (1.737.954.407) | (105.900.000) | (6.190.648.687) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 21.410.972.002 | 36.155.394.961 | 22.010.158.271 | 459.605.606 | 80.036.130.840 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 152.318.838.084 | 32.159.774.458 | 15.198.900.122 | 103.368.594 | 199.780.881.258 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 126.116.046.961 | 36.425.042.968 | 16.338.160.122 | 125.887.243 | 179.005.137.294 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất có kỳ hạn VND | Quyền sử dụng đất không kỳ hạn VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 15.182.298.535 | 83.230.656.039 | 112.280.000 | 98.525.234.574 |
| Tăng trong năm | 3.402.000.000 | 18.302.192.385 | - | 21.704.192.385 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 18.584.298.535 | 101.532.848.424 | 112.280.000 | 120.229.426.959 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 976.967.086 | - | 112.280.000 | 1.089.247.086 |
| Trích khấu hao trong năm | 163.774.572 | - | - | 163.774.572 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 1.140.741.658 | - | 112.280.000 | 1.253.021.658 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 17.443.556.877 | 101.532.848.424 | - | 118.976.405.301 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 14.205.331.449 | 83.230.656.039 | - | 97.435.987.488 |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|--|---------------------------|--|---|
| Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng | Hải Phòng | 100 | 100 | Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô... |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu | 63.578.337.600 | 63.578.337.600 |
| Đầu tư trái phiếu | 95.000.000.000 | 59.990.724.581 |
| Cộng | 158.578.337.600 | 123.569.062.181 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (13.960.973.800) | (20.883.671.800) |
| Giá trị thuần khoản đầu tư chứng khoán dài hạn | 144.617.363.800 | 102.685.390.381 |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | Tỷ lệ | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong | 5% | 33.054.525.000 | 27.294.650.000 |
| | | 33.054.525.000 | 27.294.650.000 |

Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), Công ty TNHH PB Tankers và Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, do Công ty là cổ đông sáng lập và có thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, theo đó khoản đầu tư nêu trên được phản ánh tại khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết" là phù hợp.

Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong đang trong quá trình đầu tư và Công ty chưa được cung cấp số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp là không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị và theo đó không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trên 12 tháng | 80.000.000.000 | 10.800.000.000 |
| Bất động sản đầu tư (i) | 3.843.690.000 | 3.843.690.000 |
| | 83.843.690.000 | 14.643.690.000 |

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng đất được đầu tư tại Chi nhánh Quảng Bình với mục đích để bán trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Văn phòng Công ty | 41.630.012.145 | 23.617.555.705 |
| Chi nhánh Lạng Sơn | - | 7.160.963.942 |
| Chi nhánh Vũng Tàu | 20.000.000 | 4.371.797.164 |
| Chi nhánh Vĩnh Phúc | 326.367.273 | 4.111.120.849 |
| Chi nhánh Hà Nam | - | 1.500.000.000 |
| Chi nhánh Kiên Giang | 2.624.500.156 | 875.131.455 |
| Chi nhánh Sóc Trăng | 355.189.088 | 746.369.700 |
| Chi nhánh Bình Dương | 120.833.773 | 120.833.810 |
| Chi nhánh Thanh Hóa | - | 63.766.635 |
| Chi nhánh Quảng Ninh | 3.062.153.600 | - |
| Chi nhánh Yên Bái | 1.644.932.728 | - |
| Chi nhánh Lâm Đồng | 1.500.000.000 | - |
| Chi nhánh Quảng Nam | 1.309.684.643 | - |
| Chi nhánh Đồng Nai | 651.052.201 | - |
| Chi nhánh khác | 612.279.972 | 243.199.091 |
| | <u>53.857.005.579</u> | <u>42.810.738.351</u> |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 4.117.152.036 | 3.508.972.571 |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 29.677.145.679 | 53.100.491.970 |
| Phải trả khác | 320.055.001 | - |
| | <u>34.114.352.716</u> | <u>56.609.464.541</u> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 7.505.849.683 | 7.552.816.196 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.969.185.195 | 22.733.745.402 |
| Thuế nhà đất | - | 6.416.460 |
| Thuế thu nhập đại lý | 2.219.330.762 | 1.934.668.785 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.448.763.274 | 1.229.093.481 |
| Thuế nhà thầu | 122.339.795 | - |
| Thuế môn bài | - | 2.000.000 |
| Thuế khác | 74.815.983 | 56.046.523 |
| | <u>32.340.284.692</u> | <u>33.514.786.847</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

| | Nguồn vốn kinh doanh | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2011 | 713.239.130.000 | 1.006.612.990 | 21.146.406.789 | 15.655.543.730 | 60.018.899.794 | 811.066.593.303 |
| Vốn góp | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 103.541.276.597 | 103.541.276.597 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ | - | - | 3.158.889.463 | 5.177.063.830 | (13.843.671.124) | (5.507.717.831) |
| Cổ phiếu quỹ | (13.695.305.000) | - | - | - | - | (13.695.305.000) |
| Chi có tức cho cổ đông | - | - | - | - | (51.350.065.000) | (51.350.065.000) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá 2010 | - | (1.006.612.990) | - | - | - | (1.006.612.990) |
| Chênh lệch tỷ giá 2011 | - | 1.032.349.400 | - | - | - | 1.032.349.400 |
| Tại ngày 01/01/2012 | 699.543.825.000 | 1.032.349.400 | 24.305.296.252 | 20.832.607.560 | 98.366.440.267 | 844.080.518.479 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 99.209.067.104 | 99.209.067.104 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i) | - | - | 5.177.063.830 | 4.885.358.997 | (12.945.776.364) | (2.883.353.537) |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Chi có tức cho cổ đông | - | - | - | - | (90.303.795.400) | (90.303.795.400) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá 2011 | - | (1.032.349.400) | - | - | - | (1.032.349.400) |
| Thuế nộp bổ sung theo quyết toán với cơ quan thuế | - | - | - | - | (151.945.860) | (151.945.860) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 699.543.825.000 | - | 29.482.360.082 | 25.717.966.557 | 94.173.989.747 | 848.918.141.386 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty thực hiện phân chia các quỹ Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự trữ bắt buộc (đã được phân chia khi lập báo cáo tài chính năm 2011), Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 5.177.063.830 đồng, 4.885.358.997 đồng, 2.883.353.537 đồng và chia có tức từ lợi nhuận năm 2011 với số tiền là 90.303.795.400 đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, số có tức đã chi trả bằng tiền mặt là 87.623.746.600 đồng, số có tức chưa thanh toán với số tiền là 2.680.048.800 đồng được theo dõi trên Tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp khác".

Công ty thực hiện tạm trích Quỹ dự phòng bắt buộc với số tiền 4.885.358.997 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2012. Việc phân phối trong năm 2012 sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông 2013 thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.974.218 | 70.974.218 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70.974.218 | 70.974.218 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 1.509.760 | 1.509.760 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.509.760 | 1.509.760 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.464.458 | 69.464.458 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 69.464.458 | 69.464.458 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

| Chi tiết Nguồn vốn kinh doanh như sau: | Số tiền thực góp tại ngày 31/12/2012 | Số tiền thực góp tại ngày 31/12/2011 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 709.742.180.000 | 709.742.180.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.496.950.000 | 3.496.950.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (13.695.305.000) | (13.695.305.000) |
| | 699.543.825.000 | 699.543.825.000 |

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | 31/12/2011 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm (i) VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng phí | 706.156.953.540 | 58.646.871.367 | - | 764.803.824.907 |
| Dự phòng bồi thường | 149.518.810.126 | 50.416.526.358 | - | 199.935.336.484 |
| Dự phòng dao động lớn (ii) | 117.601.094.556 | 48.066.782.587 | 65.491.401.186 | 100.176.475.957 |
| | 973.276.858.222 | 157.130.180.312 | 65.491.401.186 | 1.064.915.637.348 |

- (i) Thể hiện số tiền chi từ quỹ dự phòng dao động lớn Công ty đã sử dụng theo hướng dẫn tại Khoản c Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về "Quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm". Theo đó, Công ty thực hiện tính số chi từ dự phòng dao động lớn theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm.
- (ii) Dự phòng dao động lớn tăng trong năm là phần được trích lập bằng 3% phí giữ lại trong năm 2012 (năm 2011 trích 3% phí giữ lại trong năm 2011 với số tiền 44.331.063.540 đồng). Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của năm 2012 là phù hợp so với quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính ngắn hạn | 131.766.698.901 | 161.995.776.514 |
| Doanh thu đầu tư ngắn hạn cổ phiếu, trái phiếu | 2.539.002.291 | 7.004.804.452 |
| Doanh thu cho vay ngắn hạn | 8.776.422.225 | 13.621.763.893 |
| Doanh thu tiền gửi ngắn hạn | 116.746.117.804 | 102.748.475.308 |
| Doanh thu hoạt động tài chính ngắn hạn khác | 3.705.156.581 | 38.620.732.861 |
| Doanh thu hoạt động tài chính dài hạn | 22.940.261.342 | 14.629.251.151 |
| Doanh thu đầu tư dài hạn cổ phiếu, trái phiếu | 16.710.872.142 | 10.632.780.383 |
| Doanh thu tiền gửi dài hạn | 5.319.328.671 | 1.490.168.127 |
| Doanh thu hoạt động tài chính dài hạn khác | 910.060.529 | 2.506.302.641 |
| | 154.706.960.243 | 176.625.027.665 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2012 | 2011 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động tài chính ngắn hạn | 36.809.048.326 | 30.431.032.385 |
| Chi phí đầu tư ngắn hạn cổ phiếu | (4.796.908.783) | 2.986.005.900 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (2.732.547.097) | 14.509.319.444 |
| Chi phí khác | 44.338.504.206 | 12.935.707.041 |
| Chi phí hoạt động tài chính dài hạn | (6.121.766.373) | 24.756.484.347 |
| Dự phòng đầu tư cổ phiếu | (7.610.797.552) | 23.852.232.300 |
| Chi phí khác | 1.489.031.179 | 904.252.047 |
| | 30.687.281.953 | 55.187.516.732 |

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2012 | 2011 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.649.853.474 | 9.192.498.481 |
| Chi phí nhân công | 195.188.358.347 | 149.821.634.721 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.611.246.584 | 13.272.700.312 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.868.583.568 | 350.874.308.213 |
| Chi phí khác | 354.574.619.691 | 53.427.572.472 |
| | 617.892.661.664 | 576.588.714.199 |

24. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

Lợi nhuận khác được xác định bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác, chủ yếu phản ánh doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng - công ty con của Công ty kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012. Trước đó, công ty con này là Trung tâm Cứu hộ Hải Phòng - đơn vị phụ thuộc của Công ty, được thành lập vào năm 2004, có chức năng cứu hộ, phục hồi, sửa chữa và thay thế thiết bị, phụ tùng xe cơ giới cho các khách hàng có xe bị tai nạn.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | 2012 | 2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 130.178.252.299 | 135.025.021.999 |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế (i) | 7.331.711.520 | 9.954.340.391 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (ii) | 1.030.200.000 | 864.300.000 |
| Lợi nhuận tính thuế | 123.876.740.779 | 125.934.981.608 |
| Thuế suất thuế TNDN thông thường | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm | 30.969.185.195 | 31.483.745.402 |
| Tổng thuế thu nhập phát sinh trong năm | 30.969.185.195 | 31.483.745.402 |

- (i) Thu nhập không chịu thuế được điều chỉnh cho các khoản thu nhập từ lãi cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khi đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (trừ khoản mục phải trả) tại thời điểm cuối năm.
- (ii) Các khoản chi phí không được khấu trừ là khoản chi thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia hoạt động điều hành kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 99.209.067.104 | 103.541.276.597 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu | 99.209.067.104 | 103.541.276.597 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 69.464.458 | 69.464.458 |
| Lãi trên cổ phiếu | 1.428 | 1.491 |

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4)) | 552.133.905.187 | 565.265.782.572 |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả | 848.918.141.386 | 844.080.518.479 |
| 2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán | - | - |
| 3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán | 178.530.075.275 | 155.793.815.332 |
| 4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán | 118.254.160.924 | 123.020.920.575 |
| II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)] | 400.556.521.559 | 369.425.529.500 |
| (a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 400.556.521.559 | 369.425.529.500 |
| (b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm | 260.330.650.308 | 246.504.296.304 |
| III. So sánh (I) và (II) | | |
| Theo số tuyệt đối | 151.577.383.628 | 195.840.253.071 |
| Theo tỷ lệ phần trăm | 137,84% | 153,01% |

28. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2012 | 2011 |
|---|----------------|-------|-------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản | % | 30,97 | 23,65 |
| - Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 69,03 | 76,35 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 59,08 | 57,65 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 40,92 | 42,35 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,69 | 1,73 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 9,01 | 8,79 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | lần | 7,44 | 7,03 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 7,04 | 7,79 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 5,37 | 5,98 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 6,28 | 6,77 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 4,78 | 5,19 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 11,69 | 12,27 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 741.696.820.684 | 398.039.595.738 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 186.891.578.882 | 239.312.805.258 |
| Đầu tư ngắn hạn | 441.271.419.200 | 818.678.615.541 |
| Đầu tư dài hạn | 261.515.578.800 | 144.623.730.381 |
| Tài sản tài chính khác | 9.444.011.615 | 7.752.169.047 |
| Tổng cộng | 1.640.819.409.181 | 1.608.406.915.965 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.662.311.442 | 80.867.420.025 |
| Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả | 199.935.336.484 | 151.396.677.349 |
| Công nợ tài chính khác | 1.749.821.300 | 805.278.800 |
| Tổng cộng | 266.347.469.226 | 233.069.376.174 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm là không trọng yếu.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Công ty nhận định sự thay đổi của tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, ... Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 9,8 tỷ đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính không bao gồm lãi từ các tài sản đó và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 741.696.820.684 | - | 741.696.820.684 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 186.891.578.882 | - | 186.891.578.882 |
| Đầu tư ngắn hạn | 441.271.419.200 | - | 441.271.419.200 |
| Đầu tư dài hạn | - | 261.515.578.800 | 261.515.578.800 |
| Tài sản tài chính khác | 1.843.079.800 | 7.600.931.815 | 9.444.011.615 |
| Tổng cộng | 1.371.702.898.566 | 269.116.510.615 | 1.640.819.409.181 |
| 31/12/2012 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.662.311.442 | - | 64.662.311.442 |
| Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả | 199.935.336.484 | - | 199.935.336.484 |
| Công nợ tài chính khác | - | 1.749.821.300 | 1.749.821.300 |
| Tổng cộng | 264.597.647.926 | 1.749.821.300 | 266.347.469.226 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.107.105.250.640 | 267.366.689.315 | 1.374.471.939.955 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2011 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 398.039.595.738 | - | 398.039.595.738 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 239.312.805.258 | - | 239.312.805.258 |
| Đầu tư ngắn hạn | 818.678.615.541 | - | 818.678.615.541 |
| Đầu tư dài hạn | - | 144.623.730.381 | 144.623.730.381 |
| Tài sản tài chính khác | 1.009.198.034 | 6.742.971.013 | 7.752.169.047 |
| Tổng cộng | 1.457.040.214.571 | 151.366.701.394 | 1.608.406.915.965 |
| 31/12/2011 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 80.867.420.025 | - | 80.867.420.025 |
| Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả | 151.396.677.349 | - | 151.396.677.349 |
| Công nợ khác | - | 805.278.800 | 805.278.800 |
| Tổng cộng | 232.264.097.374 | 805.278.800 | 233.069.376.174 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.224.776.117.197 | 150.561.422.594 | 1.375.337.539.791 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex") và các đơn vị thành viên Petrolimex:

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i> | 301.417.261.760 179.194.793.399 | 279.160.140.533 174.671.962.833 |
| <i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i> | 122.222.468.361 | 104.488.177.700 |
| Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i> | 34.352.881.667 5.778.084.892 | 20.618.794.016 1.728.607.270 |
| <i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i> | 28.574.796.775 | 18.890.186.746 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương, thưởng | 2.537.439.000 | 2.415.084.000 |
| <i>Sổ dư với các bên liên quan:</i> | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Phải thu Petrolimex | 9.738.423.280 | 7.506.057.854 |
| Phải thu các đơn vị thành viên Petrolimex | 5.846.134.337 | 1.170.540.002 |

31. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009, 2010, 2011 và tháng 01 đến tháng 02 năm 2012, Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản phải trả khác do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 của Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu phát sinh từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Ngày 13 tháng 4 năm 2009, Công ty đã nhận được Thông báo số 256/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tồn thất Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiều ngày 16 tháng 10 năm 2008 với tổng số tiền đòi bồi thường là 25,626 tỷ đồng. Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO đã có đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội. Theo Bản án số 151/2011/KDTM-PT ngày 19/8/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao Thành phố Hà Nội, Tòa phúc thẩm quyết định hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/2013/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định ông Nguyễn Anh Dũng thôi giữ chức Tổng Giám đốc kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 để nhận nhiệm vụ mới theo sự phân công của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 02/2013/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định bổ nhiệm ông Đào Nam Hải giữ chức Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập lần đầu tiên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu trình bày trên cột so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán cho mục đích tham khảo.

Phạm Thị Nương
Người lập biểu

Đinh Kiều Trang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

